

**CÔNG TY CỔ PHẦN N&K**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN N&K

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: N&K JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: N&K., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110378891

**3. Ngày thành lập:** 06/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

CH 6A, TT Ngân Hàng, Thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916410456

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                                              | 4511     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                 | 4610     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                 | 4620     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                            | 4651     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                | 4659     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan            | 4661     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                        | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810 |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ - điện công trình<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>- Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình<br>- Thiết kế, giám sát công tác hoàn thiện công trình xây dựng<br>- Định giá xây dựng<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Thiết kế, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy;<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn đấu thầu (trừ hoạt động kiểm toán); | 7110 |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 20. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622 |

|     |                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                              | 4933        |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                       | 5210        |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                    | 7730        |
| 25. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                     | 3100(Chính) |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                 | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                           | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                     | 4211        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                      | 4212        |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                          | 4221        |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                               | 4222        |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                | 4223        |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                 | 4229        |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                          | 4291        |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                   | 4292        |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                             | 4293        |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                        | 4299        |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                            | 4311        |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                  | 4312        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                             | 4321        |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4752        |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                         | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHÍ ĐỨC HUY        | CH 6A, TT Ngân<br>Hàng, Thôn Yên<br>Xá, Xã Tân Triều,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 50,000       | 0340850043<br>67                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐỨC TOÀN | Thôn Hòa Bình,<br>Xã Dị Nậu,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 135.000       | 1.350.000.000            | 15,000       | 0010790418<br>97                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            | Tổng số                            | 135.000       | 1.350.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN ĐỨC TRUNG | Thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 315.000 | 3.150.000.000 | 35,000 | 031087010220 |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Tổng số                   | 315.000 | 3.150.000.000 | 35,000 |              |
|   |                  |                                                                        |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHÍ ĐỨC HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/09/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034085004367

Ngày cấp: 04/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CH 6A, TT Ngân Hàng, Thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH 6A, TT Ngân Hàng, Thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội